



**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

118/GP-UBCK  
46/GPĐC-UBCK

ngày 15 tháng 9 năm 2014  
ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 4 năm 2026. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0106665886

ngày 15 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106665886 ngày 30 tháng 7 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Quang Long  
Ông Đào Duy Hải  
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hòa  
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  
Ông Hoàng Công Minh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Quân Tùng  
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Võ Quang Long  
Ông Nguyễn Đức Quân Tùng

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**  
**Thông tin về Công ty**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**

Tầng 26, Tòa nhà The Hallmark  
Số 15 Đường Trần Bạch Đằng  
Phường An Khánh  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 8, số 265 Cầu Giấy  
Phường Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**  
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 ("Thông tư 102");
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026



Võ Hồng Tuyết Nga  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Phong  
Trưởng phòng kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân Tùng  
Tổng Giám đốc



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các thuyết minh kèm theo ("Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính"), được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 ("Thông tư 102"), và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91.

## Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế Sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91 và Thông tư 102. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00546-26-02



Nguyễn Thủy Ninh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**  
**Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

| STT | Các chỉ tiêu                         | Đơn vị tính | Thuyết minh | Vốn khả dụng/Tổng giá trị rủi ro tại ngày 30/6/2026 |
|-----|--------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường       | VND         | 4           | 605.610.523.708                                     |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán       | VND         | 5           | 97.978.831.450                                      |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động        | VND         | 6           | 50.000.000.000                                      |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b> | <b>VND</b>  |             | <b>753.589.355.158</b>                              |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                  | <b>VND</b>  | <b>7</b>    | <b>2.565.807.438.548</b>                            |
| 6   | <b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)</b>    | <b>%</b>    |             | <b>340,48%</b>                                      |

Ngày 10 tháng 8 năm 2026



Võ Hồng Tuyết Nga  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Phong  
Trưởng phòng kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân Tùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 118/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 9 năm 2014. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GPDC-UBCK ngày 16 tháng 4 năm 2026 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 156 nhân viên (1/1/2026: 149 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 91”) và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 (“Thông tư 102”). Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

##### **(b) Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ mười hai tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

##### **(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

#### (a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

#### (b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã báo cáo bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ. Trường hợp Công ty có tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i);
- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày. Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị thị trường của tài sản bảo đảm) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm).

#### (c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu, giá thị trường của tài sản dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành và giá thị trường của chứng khoán cơ sở của các sản phẩm phái sinh do Công ty phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

##### (i) Giá trị rủi ro của tài sản:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****➤ Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 102 như sau:

| STT                                                                   | Loại tài sản                                                                                                                                           | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1                                                                     | Tiền gửi ngân hàng (VND)                                                                                                                               | Số dư tài khoản tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2                                                                     | Ngoại tệ                                                                                                                                               | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3                                                                     | Tiền gửi kỳ hạn                                                                                                                                        | Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4                                                                     | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Trái phiếu</b>                                                     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5                                                                     | Trái phiếu niêm yết                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>➤ Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul>                                                                                                                                                                       |
| 6                                                                     | Trái phiếu chưa niêm yết                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</li><li>➤ Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li></ul></li></ul> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT             | Loại tài sản                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b> |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7               | Cổ phiếu niêm yết                                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul>                                                                            |
| 8               | Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom    | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua; và</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul>                                                                          |
| 9               | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</li><li>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá từ các báo giá;</li><li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT                                                                             | Loại tài sản                                                                       | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10                                                                              | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch       | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán;<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Mệnh giá;<br>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 11                                                                              | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                            | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 12                                                                              | Cổ phần, phần vốn góp khác                                                         | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp;<br>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán</b> |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 13                                                                              | Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> |
| 14                                                                              | Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                    | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 15                                                                              | Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết                                             | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 16                                                                              | Các trường hợp khác                                                                | Giá trị được xác định theo quy định nội bộ của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT                     | Loại tài sản                                                            | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tài sản cố định</b>  |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 17                      | Quyền sử dụng đất                                                       | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 18                      | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 19                      | Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện             | Giá trị còn lại của tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 20                      | Các tài sản cố định khác                                                | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Chứng khoán khác</b> |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 21                      | Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</li><li>➤ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết)</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 22                      | Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài                            | <ul style="list-style-type: none"><li>➤ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán</li><li>➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li><li>➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Giá trị sổ sách;</li><li>+ Giá mua;</li><li>+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.</li></ul></li></ul> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

### ➤ **Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

### ➤ **Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

### (ii) **Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành do Công ty phát hành khi có lãi:**

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max}\{[(P_0 * Q_0/k - P_1 * Q_1) * r - MD], 0\}$$

Trong đó:

$P_0$ : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

$Q_0$ : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của Công ty;

$k$ : là tỷ lệ chuyển đổi;

$P_1$ : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo nguyên tắc của Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i);

$Q_1$ : là số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;

$r$ : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo nguyên tắc của Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i); và

$MD$ : là giá trị ký quỹ khi Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này trên tài khoản tự doanh để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp chứng quyền do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không phải tính rủi ro thị trường đối với chứng quyền đã phát hành nhưng phải tính rủi ro thị trường đối với chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.

Công ty phải tính rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở do Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Giá trị cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm phải tương ứng với giá trị phòng ngừa.

#### (iii) Giá trị rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max}\{[(\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) * \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}], 0\}$$

$$\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} = \text{Giá thanh toán cuối ngày} * \text{Khối lượng mở}$$

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

#### (d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
- Các khoản phải thu khách hàng trong hạn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng, giao dịch sau đây:

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

*Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng, giao dịch sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại Công ty;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
  - Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
  - Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.
- Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự khác, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo công thức sau:
    - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc \* 150%
    - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu \* 150%
    - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán \* 100%;

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng, giao dịch sau đây:

- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định theo công thức sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán:*

$$= \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} * \text{Hệ số rủi ro thanh toán}$$

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng. Hệ số rủi ro thanh toán là 8% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu, 50% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu, 100% khi giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****i) Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                                 | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                    | 0%                      |
| 2   | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                   | 0,8%                    |
| 3   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty                                     | 3,2%                    |
| 4   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8%                    |
| 5   | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                    | 6%                      |
| 6   | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác                                                                                                                                                                                           | 8%                      |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                     |
| 2   | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                     |
| 3   | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                     |
| 4   | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%                    |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                      | Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và cho vay                                                                                     |
| 2   | Cho vay chứng khoán                                                                                      | $\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0 \}$                                          |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                          | $\text{Max} \{ (\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0 \}$                                                   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max} \{ (\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0 \}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0 \}$ |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{ (\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0 \}$                                                                          |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:

| STT                                                                                                                       | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |                                             |                                                                                                                                                                          |
| 1                                                                                                                         | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                                                                                                        |
| 2                                                                                                                         | Sau thời hạn nhận thanh toán                | $\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)}$<br>$0 \text{ (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)}$ |
| <b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b> |                                             |                                                                                                                                                                          |
| 1                                                                                                                         | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                                                                                                        |
| 2                                                                                                                         | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | $\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)}$<br>$0 \text{ (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)}$ |

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

### **(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là “Sở giao dịch Chứng khoán”), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} * \text{Giá tài sản bảo đảm} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản bảo đảm được xác định theo nguyên tắc được quy định tại Thông tư 102 như được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 102 như được trình bày ở Thuyết minh 4.

### **(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

### **Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

#### **(v) *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán***

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

#### **(e) *Giá trị rủi ro hoạt động***

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí hoạt động trong vòng 12 tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán và 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong vòng 12 tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; và
- Chi phí lãi vay.
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; và
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### 4. Giá trị rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| <b>I.</b>                                        | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                 |                      |                       |
| 1.                                               | Tiền mặt (VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0%              | 136.203.150.022      | -                     |
| 2.                                               | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0%              | -                    | -                     |
| 3.                                               | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0%              | 1.004.734.419.416    | -                     |
| <b>II.</b>                                       | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                      |                       |
| 4.                                               | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0%              | -                    | -                     |
| 5.1                                              | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương | 3%              | 152.616.100.000      | 4.578.483.000         |
| <b>III.</b>                                      | <b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |                      |                       |
| 6.                                               | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                        | 0%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                               | 3%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                           | 5%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                  | 10%             | -                    | -                     |
| <b>IV.</b>                                       | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                      |                       |
| 7.                                               | <b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                      |                       |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                | 0%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                   | 5%              | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                   | 10%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                          | 15%             | -                    | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                                                                                                                                                | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| 8.                                               | <b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>                                                                                                  |                 |                      |                       |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi              | 5%              | 600.000              | 30.000                |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                | 25%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                  | 15%             | -                    | -                     |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 20%             | 1.053.742.020        | 210.748.404           |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi     | 30%             | 175.325.226.500      | 52.597.567.950        |
|                                                  | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                    | 35%             | -                    | -                     |
|                                                  |                                                                                                                                                |                 |                      |                       |
|                                                  | Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành):                          |                 |                      |                       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                                                                        |        | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                         |        | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| Rủi ro cộng thêm theo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành:                                                  |        |                 |                      |                       |
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“DBC”) - Không có thông tin về xếp hạng tín nhiệm                                          |        |                 |                      |                       |
| Trái phiếu DBC                                                                                                                          | 10%(*) | 600.000         | 60.000               |                       |
| 2. Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân - Không có thông tin về xếp hạng tín nhiệm                                                              |        |                 |                      |                       |
| Trái phiếu THVCH2129001                                                                                                                 | 10%(*) | 5.972.900.000   | 597.290.000          |                       |
| 3. Công ty CP Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (Tên cũ: Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai) - Không có thông tin về xếp hạng tín nhiệm |        |                 |                      |                       |
| Trái phiếu HTL12501                                                                                                                     | 10%(*) | 1.053.742.020   | 105.374.202          |                       |
| 4. Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín - Không có thông tin về xếp hạng tín nhiệm                                                 |        |                 |                      |                       |
| Trái phiếu SCR12401                                                                                                                     | 10%(*) | 169.352.326.500 | 16.935.232.650       |                       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (1)             | (2)                  | (3)=(1)*(2)           |
| <b>V.</b>                                        | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                      |                       |
| 9.                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10%             | 385.318.910.000      | 38.531.891.000        |
| 10.                                              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCOM                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20%             | -                    | -                     |
| 11.                                              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)                                                                                                                                                                                                              | 30%             | -                    | -                     |
| <b>VI.</b>                                       | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                 |                      |                       |
| 12.                                              | Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10%             | -                    | -                     |
| 13.                                              | Quỹ thành viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 50%             | -                    | -                     |
| 14.                                              | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30%             | -                    | -                     |
| <b>VII.</b>                                      | <b>Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                 |                      |                       |
| 15.                                              | Chứng khoán bị cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 35%             | -                    | -                     |
| 16.                                              | Chứng khoán bị kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 40%             | -                    | -                     |
| 17.                                              | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 60%             | -                    | -                     |
| 18.                                              | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 70%             | -                    | -                     |
| 19.                                              | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 80%             | 2.458.128            | 1.966.502             |
| <b>VIII.</b>                                     | <b>Chứng khoán phái sinh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 |                      |                       |
| 20.                                              | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8%              | -                    | -                     |
|                                                  | <p>Cách tính:</p> <p>Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) * hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày * khối lượng mở.</p> |                 |                      |                       |
| 21.                                              | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3%              | -                    | -                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                            |                                                                                                                                                                       | Hệ số<br>rủi ro      | Quy mô rủi ro<br>VND     | Giá trị rủi ro<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                             |                                                                                                                                                                       | (1)                  | (2)                      | (3)=(1)*(2)               |
| <b>IX.</b>                                                                  | <b>Chứng khoán khác</b>                                                                                                                                               |                      |                          |                           |
| 22.                                                                         | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                               | 25%                  | -                        | -                         |
| 23.                                                                         | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                     | 100%                 | -                        | -                         |
| 24.                                                                         | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                   | 8%                   | -                        | -                         |
| 25.                                                                         | Giao dịch chênh lệch giá                                                                                                                                              | 2%                   | -                        | -                         |
| 26.                                                                         | Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác                                                                                           | 80%                  | 583.053.650.000          | 466.442.920.000           |
| 27.                                                                         | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                               |                      |                          |                           |
| Cách tính:                                                                  |                                                                                                                                                                       |                      |                          |                           |
| Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ [(P_0 * Q_0/k - P_1 * Q_1) * r - MD], 0 \}$ |                                                                                                                                                                       |                      |                          |                           |
| 28.                                                                         | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | 10%                  |                          |                           |
| 29.                                                                         | Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | 10%                  |                          |                           |
| <b>X.</b>                                                                   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>                                                     |                      |                          | <b>25.608.960.000</b>     |
|                                                                             | <b>Chi tiết tới từng đối tác</b>                                                                                                                                      | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Quy mô rủi ro VND</b> | <b>Giá trị rủi ro VND</b> |
|                                                                             |                                                                                                                                                                       | (1)                  | (2)                      | (3)=(1)*(2)               |
| 1.                                                                          | Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai                                                                                                                      | 10%                  | 256.089.600.000          | 25.608.960.000            |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)</b>      |                                                                                                                                                                       |                      |                          | <b>605.610.523.708</b>    |

(\*) Hệ số rủi ro cộng thêm đối với các trái phiếu không có thông tin về xếp hạng tín nhiệm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**5. Giá trị rủi ro thanh toán**

|                                                                                    | <b>Giá trị rủi ro<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.I</i> )                        | 60.690.851.690                |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.II</i> )                         | 29.171.256.004                |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác ( <i>Thuyết minh 5.III</i> ) | 2.533.431.317                 |
| Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh 5.IV</i> )                                       | 5.583.292.439                 |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                                              | <b>97.978.831.450</b>         |

**I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

|                                              | <b>Hệ số rủi ro</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>Giá trị rủi ro (VND)</b> |             |             |             |                |            | <b>Tổng giá trị<br/>rủi ro (VND)</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|----------------|------------|--------------------------------------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                                       | <b>0%</b>                   | <b>0,8%</b> | <b>3,2%</b> | <b>4,8%</b> | <b>6%</b>      | <b>8%</b>  |                                      |
|                                              |                                                                                                                                                                                                                       | <b>(1)</b>                  | <b>(2)</b>  | <b>(3)</b>  | <b>(4)</b>  | <b>(5)</b>     | <b>(6)</b> |                                      |
| 1.                                           | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và dịch vụ chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (i) | -                           | 335.376.417 | -           | -           | 60.288.158.630 | 67.316.643 | 60.690.851.690                       |
| 2.                                           | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                     | -                           | -           | -           | -           | -              | -          | -                                    |
| 3.                                           | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                                         | -                           | -           | -           | -           | -              | -          | -                                    |
| 4.                                           | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                             | -                           | -           | -           | -           | -              | -          | -                                    |
| 5.                                           | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                             | -                           | -           | -           | -           | -              | -          | -                                    |
| <b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b> |                                                                                                                                                                                                                       |                             |             |             |             |                |            | <b>60.690.851.690</b>                |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

|    | Thời gian quá hạn                                                  | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND)  |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------|
| 1. | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16               | 175.439.623         | 28.070.340            |
| 2. | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32               | 60.520.957          | 19.366.706            |
| 3. | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48               | -                   | -                     |
| 4. | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán      | 100              | 29.123.818.958      | 29.123.818.958        |
|    | <b>Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>                         |                  |                     | <b>29.171.256.004</b> |

**III Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

| STT | Chi tiết tới từng đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------|
| 1   | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự khác, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): |                  |                     |                      |
|     | - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                                                         | 150              | -                   | -                    |
|     | - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng (không thuộc hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết hoặc các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật) (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                        | 150              | -                   | -                    |
|     | Trịnh Thị Chim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 150              | 387.353.919         | 581.030.879          |
|     | Nguyễn Minh Tiến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 150              | 103.358.474         | 155.037.711          |
|     | Hoàng Kim Hạnh Phúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 150              | 354.896.874         | 532.345.311          |
|     | Trương Thị Ngọc Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 150              | 133.325.959         | 199.988.939          |
|     | Đàm Huy Liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 150              | 272.336.246         | 408.504.369          |
|     | Nguyễn Thị Bích Hạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 150              | 218.453.002         | 327.679.503          |
|     | Đoàn Thị Quế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 150              | 150.917.271         | 226.375.907          |
|     | Lê Văn Bảy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 150              | 68.312.465          | 102.468.698          |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT | Chi tiết tới từng đối tượng                                      | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND) |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------|
|     | Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)           | 100              | -                   | -                    |
|     | Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):                         |                  |                     |                      |
|     | Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán        | 8                | -                   | -                    |
|     | Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 50               | -                   | -                    |
|     | Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán       | 100              | -                   | -                    |
|     | <b>Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác</b>                      |                  |                     | <b>2.533.431.317</b> |

**IV. Rủi ro tăng thêm**

| STT                                                 | Diễn giải                                                  | Giá trị rủi ro tăng thêm (%) | Quy mô rủi ro (VND) | Giá trị rủi ro (VND)  |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1.                                                  | Ngân hàng TMCP Phương Đông                                 | 10                           | 18.246.401.096      | 1.824.640.110         |
| 2.                                                  | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10                           | 15.909.945.205      | 1.590.994.521         |
| 3.                                                  | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                        | 20                           | 10.838.289.041      | 2.167.657.808         |
|                                                     | <b>Tổng rủi ro tăng thêm</b>                               |                              |                     | <b>5.583.292.439</b>  |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III+IV)</b> |                                                            |                              |                     | <b>97.978.831.450</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và dịch vụ chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác bao gồm:

|                                         | Quy mô rủi ro<br>VND | Hệ số rủi ro<br>% | Giá trị rủi ro<br>VND             |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ứng trước tiền bán chứng khoán          | 30.493.452.178       | 0,8               | 243.947.617                       |
| Phải thu từ bán các tài sản tài chính   | 11.428.600.000       | 0,8               | 91.428.800                        |
|                                         |                      |                   | <hr/> 335.376.417                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                      | 975.000.000.000      | 6                 | 58.500.000.000                    |
| Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn        | 29.802.643.828       | 6                 | 1.788.158.630                     |
|                                         |                      |                   | <hr/> 60.288.158.630              |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 131.958.042          | 8                 | 10.556.643                        |
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính     | 709.500.000          | 8                 | 56.760.000                        |
|                                         |                      |                   | <hr/> 67.316.643                  |
| <b>Tổng</b>                             |                      |                   | <hr/> <b>60.690.851.690</b> <hr/> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS Việt Nam**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**6. Giá trị rủi ro hoạt động**

| STT                                                 | Chỉ tiêu                                                                                            | VND                    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I.</b>                                           | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>           | <b>288.944.151.322</b> |
| <b>II.</b>                                          | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                                                         | <b>127.322.696.645</b> |
| 1.                                                  | Chi phí khấu hao                                                                                    | 3.602.321.369          |
| 2.                                                  | Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp | 4.602.000.000          |
| 3.                                                  | Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn                      | -                      |
| 4.                                                  | Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                                 | 458.214.439            |
| 5.                                                  | Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác                          | -                      |
| 6.                                                  | Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ             | 39.126.170.980         |
| 7.                                                  | Chi phí lãi vay                                                                                     | 79.533.989.857         |
| 8.                                                  | Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                               | -                      |
| 9.                                                  | Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                               | -                      |
| 10.                                                 | Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty        | -                      |
| <b>III.</b>                                         | <b>Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>                                       | <b>161.621.454.677</b> |
| <b>IV.</b>                                          | <b>25% tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>                                   | <b>40.405.363.669</b>  |
| <b>V.</b>                                           | <b>20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty</b>                           | <b>50.000.000.000</b>  |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})</b> |                                                                                                     | <b>50.000.000.000</b>  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**7. Vốn khả dụng**

| STT       | Nội dung                                                                                   | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026 |                    |                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------|
|           |                                                                                            | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND      |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                   | 2.713.263.590.000               |                    |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                        | -                               |                    |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                               | -                               |                    |                          |
| 4         | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn                                            | -                               |                    |                          |
| 5         | Vốn khác của chủ sở hữu                                                                    | -                               |                    |                          |
| 6         | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                            | -                               |                    |                          |
| 7         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                             | 2.978.056.298                   |                    |                          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                                 | 3.021.943.702                   |                    |                          |
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                              | 5.117.661.540                   |                    |                          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện (i)                                         | 223.259.639.447                 |                    |                          |
| 11        | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                                    | 15.974.495.978                  |                    |                          |
| 12        | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                                    | -                               |                    |                          |
| 13        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                 | -                               |                    |                          |
| 14        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                             |                                 |                    | -                        |
| 15        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii) |                                 | 5.465.943.000      | 75.081.928.775           |
| 16        | Vốn khác (nếu có)                                                                          | -                               |                    |                          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                                |                                 |                    | <b>3.033.231.372.740</b> |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                    |                                 |                    |                          |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                   |                                 |                    |                          |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                         |                                 |                    |                          |
| 2         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                    |                                 |                    |                          |
|           | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                    |                                 |                    |                          |
|           | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                |                                 |                    | -                        |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT | Nội dung                                                                                                              | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026 |                    |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                       | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND |
| 3   | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                       |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                                 | -                  |                     |
| 4   | Các khoản cho vay                                                                                                     |                                 |                    |                     |
| 5   | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                                                                     |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                                 |                    |                     |
|     | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                                 | -                  |                     |
| 6   | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |                                 |                    |                     |
| 7   | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | 11.082.060.027     |                     |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                                              |                                 | -                  |                     |
| 8   | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |                                 |                    |                     |
| 9   | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                                 |                    |                     |
| 10  | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                                 |                    |                     |
|     | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                                 | -                  |                     |
|     | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                                                              |                                 | -                  |                     |
| 11  | Phải thu nội bộ                                                                                                       |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |                                 |                    |                     |
|     | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |                                 | -                  |                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT       | Nội dung                                                                 | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026 |                      |                       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|           |                                                                          | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND   | Khoản tăng thêm VND   |
|           | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                 |                                 | -                    |                       |
| 12        | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                    |                                 |                      |                       |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                 |                      |                       |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                 | -                    |                       |
|           | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                 |                                 | -                    |                       |
| 13        | Các khoản phải thu khác                                                  |                                 |                      |                       |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                                 |                      |                       |
|           | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                                 | 12.721.144.040       |                       |
|           | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                 |                                 | -                    |                       |
| 14        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                             |                                 |                      |                       |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                             |                                 | <b>3.804.217.436</b> |                       |
| 1         | Tạm ứng                                                                  |                                 |                      |                       |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống              |                                 |                      |                       |
|           | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                      |                                 | -                    |                       |
|           | - Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán                  |                                 | -                    |                       |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                        |                                 | -                    |                       |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               |                                 | 3.804.217.436        |                       |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               |                                 | -                    |                       |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                      |                                 | -                    |                       |
| 6         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                 |                                 | -                    |                       |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác                                                    |                                 | -                    |                       |
| 8         | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                          |                                 |                      |                       |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                              |                                 |                      | <b>27.607.421.503</b> |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                   |                                 |                      |                       |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                         |                                 |                      |                       |
| 1.        | Các khoản phải thu dài hạn                                               |                                 | -                    |                       |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026 |                       |                       |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND    | Khoản tăng thêm VND   |
| 2.         | Các khoản đầu tư                                                                                                                                                                                     |                                 |                       |                       |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                            |                                 |                       |                       |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                                                                              |                                 |                       |                       |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                                                                                                          |                                 |                       | -                     |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                                               |                                 |                       | -                     |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                  |                                 | 900.000.000           |                       |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                                               |                                 | <b>16.863.858.081</b> |                       |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                                                           |                                 |                       | -                     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                                                               |                                 | <b>720.000.000</b>    |                       |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                                                          |                                 |                       |                       |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                                                                            |                                 | 228.020.550           |                       |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                                                                                            |                                 | 7.609.782.357         |                       |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                                                                                                                                       |                                 | -                     |                       |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                                                                                                                                       |                                 | 13.494.851.701        |                       |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                                                                 |                                 | -                     |                       |
| <b>VI</b>  | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |                                 |                       | -                     |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                          |                                 |                       | <b>39.816.512.689</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

| STT                               | Nội dung                                                                                                       | Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026 |                    |                          |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                   |                                                                                                                | Vốn khả dụng VND                | Khoản giảm trừ VND | Khoản tăng thêm VND      |
| <b>D</b>                          | <b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>                                                                               |                                 |                    |                          |
| 1                                 | Giá trị ký quỹ                                                                                                 |                                 |                    |                          |
| 1.1                               | Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam              |                                 | -                  |                          |
| 1.2                               | Giá trị đóng góp vào Quỹ Bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ |                                 | -                  |                          |
| 1.3                               | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm       |                                 | -                  |                          |
| 2                                 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                             |                                 | 400.000.000.000    |                          |
| 2.1                               | Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ vay của CTCK tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                     |                                 | 100.000.000.000    |                          |
| 2.2                               | Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ vay của CTCK tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                                |                                 | 150.000.000.000    |                          |
| 2.3                               | Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ vay của CTCK tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam           |                                 | 150.000.000.000    |                          |
| <b>1D</b>                         | <b>Tổng</b>                                                                                                    |                                 |                    | <b>400.000.000.000</b>   |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b> |                                                                                                                |                                 |                    | <b>2.565.807.438.548</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****(i) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện**

|                                                     | 30/6/2026<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>            | <b>301.490.401.002</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản</b>                         |                        |
| 1. Lỗ do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL  | 5.465.943.000          |
| 2. Lãi do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL | (75.081.928.775)       |
| 3. Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | (8.614.775.780)        |
|                                                     | <b>223.259.639.447</b> |

**(ii) Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

|                                           | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị định giá lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b>                  |                       |                             |                   |
| Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL |                       |                             |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                         | 280.118.166.879       | 340.552.635.000             | 60.434.468.121    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                    | 583.055.743.904       | 583.056.108.128             | 364.224           |
| Trái phiếu niêm yết                       | 152.151.100.000       | 152.616.100.000             | 465.000.000       |
| Trái phiếu chưa niêm yết                  | 155.170.230.070       | 169.352.326.500             | 14.182.096.430    |
|                                           | 1.170.495.240.853     | 1.245.577.169.628           | 75.081.928.775    |
| <b>Giá trị giảm đi</b>                    |                       |                             |                   |
| Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL |                       |                             |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                         | 50.230.220.000        | 44.766.275.000              | (5.463.945.000)   |
| Trái phiếu chưa niêm yết                  | 7.028.952.350         | 7.026.954.350               | (1.998.000)       |
|                                           | 57.259.172.350        | 51.793.229.350              | (5.465.943.000)   |

Ngày 10 tháng 8 năm 2026



Võ Hồng Tuyết Nga  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Phong  
Trưởng phòng kiểm soát nội bộ



Nguyễn Đức Quân Tùng  
Tổng Giám đốc